

Bản án số: 70/2024/HS-PT
Ngày 25 tháng 01 năm 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Hồng.

Các thẩm phán:

Ông Võ Văn Khoa.

Ông Vương Minh Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Duẩn - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Hùng - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 25 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 864/2023/TLPT-HS ngày 27 tháng 10 năm 2023 đối với bị cáo Đặng Văn B và đồng phạm do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 55/2023/HS-ST ngày 18/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

Các bị cáo có kháng cáo:

1. **Đặng Văn B** (tên gọi khác: B), sinh ngày 06 tháng 11 năm 1991 tại thị xã TC, tỉnh An Giang; nơi cư trú: ấp VL1, xã CP, thị xã TC, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Hòa Hảo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đặng Văn S và bà Nguyễn Thị C (chết); bị cáo chưa có vợ, con; tiền án: Không; tiền sự: Không; nhân thân: Bị cáo chưa từng có tiền án, tiền sự, chưa bị xử lý kỷ luật; bị bắt giữ, tạm giam từ ngày 19 tháng 5 năm 2022 cho đến nay, có mặt tại phiên tòa.

2. **Huỳnh Ngọc L**, sinh ngày 12 tháng 6 năm 2002 tại huyện MT, tỉnh Sóc Trăng; nơi cư trú: Khu vực 1, phường IV, thành phố VT, tỉnh Hậu Giang; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Huỳnh Ngọc Đ và bà Nguyễn Thị T; bị cáo chưa có chồng, con; tiền án: Không; tiền sự: Không; nhân thân: Bị cáo chưa từng có tiền án, tiền sự, chưa bị xử lý kỷ luật; bị bắt tạm giam từ ngày 24 tháng 6 năm 2022 cho đến nay, có mặt tại phiên tòa.

- Người B chữa chỉ định cho bị cáo Huỳnh Ngọc L: Luật sư Nguyễn Văn T1, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Cần Thơ, có mặt.

- Bị cáo Đặng Văn B từ chối luật sư B chữa cho bị cáo.

(Ngoài ra còn có bị cáo Trương Thị Bé T2; 03 người bị hại và 15 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác không kháng cáo và không liên quan đến kháng cáo).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào tháng 01 năm 2022, do cần tiền để kinh doanh nên vợ chồng ông Võ Văn C1 và bà Nguyễn Thanh K thỏa thuận cầm cố Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (số A0 492268, thửa số 1230, tờ bản đồ số 08, do Ủy ban nhân dân huyện VT, tỉnh Hậu Giang cấp ngày 26 tháng 12 năm 2008 cấp cho ông Võ Văn C1) cho Đặng Văn B để vay số tiền 500.000.000 đồng, kỳ hạn là 06 tháng, lãi suất 02 tháng đầu là 07%/tháng, 04 tháng tiếp theo là 06%/tháng; nếu ông C1 chậm trả tiền lãi liên tục 02 tháng thì B có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng và chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất này cho B.

Đến ngày 28 tháng 01 năm 2022, hai bên lập Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 28 tháng 01 năm 2022, bên thế chấp là Võ Văn C1 và Nguyễn Thanh K, bên nhận thế chấp là Huỳnh Ngọc L (bạn gái của B). Cùng ngày, ông C1 và bà K đến Văn phòng Công chứng Mạc Hồng V (cạnh bên Quán cà phê 779) ký thêm hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 1230 cho Huỳnh Ngọc L. Sau khi hoàn thành thủ tục thế chấp thì B giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0 492268, thu trước 01 tháng tiền lãi là 35.000.000 đồng và giao cho ông C1 số tiền 465.000.000 đồng.

Do ông C1 không thanh toán tiền lãi cho B đúng thỏa thuận nên ngày 24 tháng 3 năm 2022, B cùng L đi đến Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện VT, tỉnh Hậu Giang để tiến hành các thủ tục sang tên thửa đất số 1230 cho L. Tuy nhiên đến ngày 25 tháng 3 năm 2022, Ủy ban nhân dân huyện VT có Công văn số 266/UBND về việc tạm ngừng thực hiện hồ sơ chuyển nhượng thửa đất thuộc thửa số 1230, tờ bản đồ số 08 tại ấp 7, xã VT, huyện VT2, do phần đất này có tài sản của Nhà nước đầu tư cho Hợp tác xã Nông sản sạch An Phát giao cho ông Võ Văn C1 quản lý.

Đến tháng 04 năm 2022, ông Dương Thanh T3 tìm gặp B hỏi mua đất. Do đang nợ tiền của Trương Thị Bé T2 với lãi suất cao và đang cần tiền kinh doanh nên B và L đã trao đổi, thống nhất chuyển nhượng thửa đất số 1230 của ông Võ Văn C1 cho ông T3 với giá 700.000.000 đồng. Ngày 07 tháng 4 năm 2022, B nhắn tin cho L soạn thảo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (bên chuyển nhượng là Võ Văn C1 và Nguyễn Thanh K, bên nhận chuyển nhượng là Dương Thanh T3, tài sản chuyển nhượng là thửa đất số 1230) và biên nhận tiền cùng ngày 07 tháng 4 năm 2022 (bên giao tiền là Dương Thanh T3, bên nhận tiền là Võ Văn C1 và Nguyễn Thanh K, số tiền giao nhận là 700.000.000 đồng; lý do giao, nhận tiền là C1 và K chuyển nhượng QSD thửa đất số 1230, tờ bản đồ số 08, người đứng tên Võ Văn C1 cho Dương Thanh T3), nhưng L không làm nên B đã trực tiếp thực hiện. Sau khi hoàn thành, B in ra để trên bàn máy vi tính trong phòng làm việc, L

nhìn thấy và phát hiện thời gian ghi trên hợp đồng không đúng (thời gian ghi trên hợp đồng do B soạn thảo là ngày 08 tháng 4 năm 2022 nhưng B nói ngày 07 tháng 4 năm 2022 sẽ ký hợp đồng với ông T3) nên L đã điều chỉnh thời gian trong hợp đồng chuyển nhượng giữa Võ Văn C1, Nguyễn Thanh K với Dương Thanh T3 thành ngày 07 tháng 4 năm 2022; đối với biên nhận tiền thì L không điều chỉnh nên vẫn còn thể hiện ngày 08 tháng 4 năm 2022. Sau khi hoàn thành, L in hợp đồng và biên nhận tiền rồi để trên bàn máy vi tính trong phòng làm việc của B. Sau đó, B ký tên Võ Văn C1 vào hợp đồng chuyển nhượng tại mục Bên A (bên chuyển nhượng), ký tên của Mạc Hồng V tại mục Công chứng viên, ký tên của Võ Văn C1 vào biên nhận tiền tại mục bên B (bên nhận tiền); đối với chữ ký Nguyễn Thanh K tại mục A (bên chuyển nhượng) trong Hợp đồng chuyển nhượng và tại mục B (bên nhận tiền) trong biên nhận tiền là do L ký tên (do B không ký được tên của nữ); đối với hình dấu tròn của Văn phòng Công chứng Mạc Hồng V trên hợp đồng chuyển nhượng là do B mua của một người không rõ nhân thân trước đó với giá 700.000 đồng, B đã sử dụng để đóng vào hợp đồng tại mục Công chứng viên để hợp thức hóa nhằm tạo lòng tin đối với ông T3.

Đến ngày 08 tháng 4 năm 2022, B điều khiển xe chở L đi đến Quán cà phê 779 gặp ông T3 và bà Châu Thị Bé N để ký hợp đồng (thời điểm ký kết hợp đồng L không tham gia). Lúc này, B lấy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và biên nhận đã làm giả trước đó đưa cho ông T3 ký tên tại mục người nhận chuyển nhượng và bên giao tiền, bà N yêu cầu giao tiền cho L vì bà N không tin tưởng B. Sau đó, bà N cùng L đi đến Ngân hàng Sacombank (địa chỉ: số 31, đường 3 Tháng 2, khu vực 3, Phường V, thành phố VT, tỉnh Hậu Giang) để giao, nhận tiền. Do trước đó B còn nợ ông T3 100.000.000 đồng tiền hùn vốn đặt cọc mua thửa đất của ông Nguyễn Thanh L1 nên bà N chỉ chuyển khoản cho L số tiền 600.000.000 đồng. Sau khi chuyển tiền xong, B đã đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0 492268 cho ông T3.

Đến ngày 18 tháng 5 năm 2022, ông T3 đi đến Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện VT để làm thủ tục sang tên thửa đất trên thì được yêu cầu bổ sung biên bản hủy hợp đồng chuyển nhượng giữa Huỳnh Ngọc L và Võ Văn C1. Ngày 19 tháng 5 năm 2022, ông T3 đi đến Văn phòng Công chứng Mạc Hồng V để tiến hành hủy hợp đồng chuyển nhượng trên thì Công chứng viên Mạc Hồng V phát hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Võ Văn C1 và Dương Thanh T3 có dấu hiệu bị làm giả nên đã trình báo đến Cơ quan Công an. Cùng ngày, Cơ quan điều tra Công an tỉnh Hậu Giang tiến hành tiếp xúc làm việc với ông T3 và tiến hành bắt giữ B.

Tổng số tiền Đặng Văn B và Huỳnh Ngọc L chiếm đoạt của ông Dương Thanh T3 là 600.000.000 đồng. Số tiền này, L đã sử dụng chuyển khoản cho bà Mai Phương L2 350.000.000 đồng để mua nền tái định cư C12-49, khu đô thị Cát Tường Western Pearl 2 - thành phố VT, tỉnh Hậu Giang (hiện tại L đã chuyển nhượng thửa đất này cho bà Khuru Thị Út E); số tiền 250.000.000 đồng còn lại, sau khi trừ các chi phí công chứng và trả tiền B nợ L thì còn 220.450.000 đồng, L đã chuyển khoản cho B, B đã sử dụng trả nợ vay cho Trương Thị Bé T2 200.000.000 đồng, còn lại B tiêu xài cá nhân hết.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra xác định Đặng Văn B và Huỳnh Ngọc L còn nhiều lần thực hiện hành vi gian dối để chiếm đoạt tài sản của người khác. Cụ thể:

Vụ thứ 1: Năm 2021, thông qua ông Nguyễn Quang H, ông Nguyễn Văn C2 quen biết với B. Đến khoảng tháng 05 năm 2021, ông C2 hỏi mua nền tái định cư do B bán, lúc này B đang cần tiền để trả nợ cho T2 nên B đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của ông C2 nên đã hẹn ông C2 đến thành phố VT, tỉnh Hậu Giang để trao đổi việc mua bán.

Cùng trong tháng 05 năm 2021, ông C2 và ông H đến Khu đô thị Cát Tường để gặp B, được B tư vấn cho ông C2 mua 02 nền tái định cư C11-30 và C11-31, giá mỗi nền là 900.000.000 đồng, ông C2 đồng ý. Xem nền xong, B, ông H và ông C2 quay lại Quán cà phê Hồng Ân tại khu vực 3, Phường V, thành phố VT, tỉnh Hậu Giang để tiến hành giao, nhận tiền, ông C2 đưa cho B 100.000.000 đồng đặt cọc giữ chỗ 02 nền tái định cư nêu trên, L là người kiểm đếm tiền giúp B. Khoảng 07 ngày sau, ông C2 tiếp tục đến Quán cà phê Hồng Ân đưa thêm cho B 800.000.000 đồng tiền đặt cọc, số tiền còn lại là 900.000.000 đồng hai bên thỏa thuận ông C2 sẽ thanh toán nhiều lần. Đến tháng 09 năm 2021, ông C2 đã giao đủ số tiền 900.000.000 đồng còn lại cho B; đến tháng 12 năm 2021, B tiếp tục kêu ông C2 đưa thêm 14.000.000 đồng làm chi phí sang tên.

Do B không thực hiện giao dịch mua nền tái định cư cho ông C2 nên B sử dụng số tiền 14.000.000 đồng chi phí sang tên để thuê người lạ làm giả 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 348358 và CV 348359, cùng mang tên Nguyễn Văn C2 với giá 10.000.000 đồng, nhằm làm cho ông C2 tin tưởng là B đã mua được 02 thửa đất này. Sau khi làm giả 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên, B liên lạc kêu ông C2 đến Quán cà phê Hồng Ân để nhận. Khi nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất làm giả, B phát hiện có sai sót về hình thức và thông tin của ông C2 (ông C2 có địa chỉ là ấp Bình Ninh nhưng trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả thể hiện ấp Bình Minh) nên B dự định khi gặp nhau sẽ đưa cho ông C2 xem và nói việc có sai sót như trên để có thêm thời gian thuê người khác làm lại 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả mới. Tuy nhiên, do thời điểm ông C2 đến thành phố VT thì B bận việc nên đã điện thoại kêu Nguyễn Văn L2 lấy 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất làm giả số CV 348358 và CV 348359 giao cho ông C2, đồng thời kêu L lấy lại các tài liệu có liên quan đến việc bán 02 nền tái định cư trên cho ông C2 và L đã thực hiện, sau đó L đã giao tài liệu này cho B, hiện tại B đã làm thất lạc. Tổng số tiền Đặng Văn B chiếm đoạt của ông Nguyễn Văn C2 là 1.814.000.000 đồng. Số tiền này, B đã sử dụng sửa chữa Quán cà phê Hồng Ân 300.000.000 đồng, trả nợ cho Trương Thị Bé T2 và mua bán bất động sản.

Vụ thứ 2: Năm 2020, B thuê người lạ làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 308155, tên Đặng Văn B, do Ủy ban nhân dân huyện CC, thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 5 năm 2020 với giá 2.500.000 đồng, mục đích là để cho người khác xem và thấy B có tài sản để tạo lòng tin với khách hàng trong quá trình hoạt động kinh doanh. Đến ngày 24 tháng 12 năm 2021, do cần tiền để mua bất động sản nên B đã thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho Trương Thị Bé T2 để vay số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất 7.000.000 đồng/tháng (thủ tục

vay có giấy vay tiền ngày 24 tháng 12 năm 2021 giữa B và T2). Tổng số tiền Đặng Văn B chiếm đoạt của Trương Thị Bé T2 trong vụ thứ 2 là 100.000.000 đồng. Số tiền này, B đã sử dụng mua bán đất với người khác.

Vụ thứ 3: Do B và L đã đặt tiền cọc mua nền tái định cư C12 - 59 thuộc Khu đô thị Cát Tường của ông Lê Văn N1, nhưng đến hạn B và L không có tiền để trả phần còn lại nên cả 02 đã trao đổi thống nhất làm giả hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nền D4-14 lập ngày 29 tháng 11 năm 2021 của Công ty cổ phần kinh doanh nhà đất Cát Tường với Huỳnh Ngọc L, mục đích là để vay tiền của T2. Ngày 26 tháng 4 năm 2022, B đánh máy vi tính soạn thảo hợp đồng in ra rồi ký tên của ông Lê Tuấn K1 - Phó giám đốc Công ty Cát Tường, nội dung hợp đồng thể hiện là L có mua nền D4-14, khu đô thị Cát Tường. Sau khi hoàn thành, B đưa cho L ký tên vào mục bên mua, sau đó B sử dụng con dấu giả của Công ty Cát Tường đã mua trước đó của người lạ với giá 700.000 đồng đóng dấu vào trong hợp đồng. Cùng ngày, B kêu L mang hợp đồng giả trên đến nhà gặp Trương Thị Bé T2 để vay số tiền 200.000.000 đồng. Tổng số tiền Đặng Văn B và Huỳnh Ngọc L đã chiếm đoạt của Trương Thị Bé T2 trong vụ thứ 3 là 200.000.000 đồng. Số tiền này, B và L đưa cho ông Lê Văn N1 50.000.000 đồng để đặt thêm tiền cọc mua nền tái định cư C12-59; đưa cho bà Thiệu Võ Ngọc T3 số tiền 50.000.000 để đặt cọc mua nền D4-14, khu đô thị Cát Tường; số tiền còn lại B sử dụng trả tiền lãi cho Trương Thị Bé T2.

Vụ thứ 4: Sau khi gia hạn hợp đồng đặt cọc với ông N1 xong, Huỳnh Ngọc L đã mượn của ông Nguyễn Hoàng H1 số tiền 115.000.000 đồng để tất toán hợp đồng mua nền tái định cư C12-59, khu đô thị Cát Tường với ông N1. Đến ngày 10 tháng 5 năm 2022, do cần tiền để trả cho ông H1 nên B kêu L tiếp tục đến gặp Trương Thị Bé T2 để vay thêm số tiền 150.000.000 đồng cũng với tài sản thế chấp là hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng QSD đất nền D4-14 giả ngày 29 tháng 11 năm 2021 giữa Huỳnh Ngọc L và Công ty Cát Tường. Khi giao tiền cho L, T2 thu tiền lãi của khoản vay 200.000.000 đồng trong 14 ngày là 8.400.000 đồng nên L chỉ nhận được 141.600.000 đồng. Tổng số tiền Đặng Văn B và Huỳnh Ngọc L chiếm đoạt của Trương Thị Bé T2 trong vụ thứ 4 là 141.600.000 đồng. Số tiền này, B đưa cho L 115.000.000 đồng để trả cho ông Nguyễn Hoàng H1, còn lại 26.600.000 đồng B tiêu xài hết.

Vụ thứ 5: Ngày 28 tháng 01 năm 2022, B đã đưa cho T2 02 hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giả (01 hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nền C2-6 lập ngày 31 tháng 10 năm 2020 giữa Công ty Cát Tường và Nguyễn Thị Kim L3; 01 hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nền B1-36-T lập ngày 01 tháng 11 năm 2020 giữa Công ty Cát Tường và Huỳnh Ngọc L) để vay số tiền 50.000.000 đồng và đổi nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất làm giả số DB 610414 tên Huỳnh Thị Bích L4 do B cầm cố cho T2 trước đó. Hai hợp đồng nguyên tắc này do B thuê người lạ làm giả 01 con dấu tròn của Công ty Cát Tường với giá 2.500.000 đồng, B soạn các hợp đồng trên theo mẫu có sẵn, sau đó B tự ký tên của ông Lê Tuấn K1 - Phó giám đốc Công ty Cát Tường, ký tên của Huỳnh Ngọc L, Nguyễn Thị Kim L3 vào hợp đồng rồi dùng con dấu giả đóng dấu trên hợp đồng, mục đích ban đầu là cho người khác xem và tin tưởng việc kinh doanh của B. Tổng số tiền Đặng Văn B chiếm đoạt của Trương Thị

Bé T2 trong vụ thứ 5 là 50.000.000 đồng, số tiền này B sử dụng tiêu xài cá nhân hết.

Cũng trong ngày 28 tháng 01 năm 2022, B đưa cho T2 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0 492268 tên Võ Văn C1 để vay thêm của T2 số tiền 500.000.000 đồng, lãi suất 2.250 đồng/triệu/ngày. Do trước khi nhận cầm cố thửa đất A0 492268 của ông C1 thì B có nói với T2 biết và đề nghị T2 cho mượn số tiền 500.000.000 đồng để nhận cầm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này. Sau khi T2 đưa 500.000.000 đồng cho B vay xong thì B đã lấy ra 315.000.000 đồng hùn với 150.000.000 đồng của L đưa cho ông C1 465.000.000 đồng để nhận thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông C1 như nội dung vụ án đã nêu trên, khi có được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0 492268 thì B đã đưa cho T2 giữ theo thỏa thuận ban đầu. Số tiền vay này không có dấu hiệu cấu thành tội phạm, do đây là giao dịch dân sự thông thường và giấy tờ thế chấp không phải là giấy tờ giả.

Ngoài các lần thực hiện các hành vi trên, Huỳnh Ngọc L và Đặng Văn B còn thực hiện giao dịch nhận thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Bùi Quang Thanh Đ1 nhưng không có dấu hiệu của tội phạm. Cụ thể: Tháng 8 năm 2021, ông Đ1 thế chấp cho L và B 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000155 (do bà Huỳnh Thị Ngọc T4 (mẹ ông Đ1) đứng tên) để vay số tiền 150.000.000 đồng, không xác định chính xác lãi suất. Theo thỏa thuận nếu ông Đ1 chậm trả tiền lãi liên tục 02 tháng thì L có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng thế chấp trên và được quyền chuyển nhượng thửa đất nêu trên cho L. Do vậy, cùng ngày L và ông Đ1 đã thuê Công chứng viên đi đến nhà của ông Đ1 để bà T4 ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 000155 cho L, giá trị chuyển nhượng là 600.000.000 đồng. Sau khi vay tiền xong thì ông Đ1 không thực hiện việc đóng lãi cho L như thỏa thuận nên L đã sử dụng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã ký với bà T4 tiến hành các thủ tục sang tên cho L. Sau khi cân trừ số tiền ông Đ1 vay là 150.000.000 đồng thì L còn nợ ông Đ1 450.000.000 đồng, L tính tiền lãi đối với ông Đ1 từ khi vay tiền đến tháng 4 năm 2022 là: 70.000.000 đồng và số tiền 180.000.000 đồng L đưa thêm cho ông Đ1 nhiều lần là 250.000.000 đồng, L còn nợ ông Đ1 200.000.000 đồng, số tiền này L đã đưa cho B để trả cho ông Đ1 nhưng B chưa thực hiện. Hiện tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên L đã thế chấp tại Ngân hàng bưu điện Liên Việt - chi nhánh tỉnh Hậu Giang để vay số tiền 650.000.000 đồng. Ông Đ1 yêu cầu L trả lại số tiền 200.000.000 đồng.

Đối với hành vi phạm tội của Trương Thị Bé T2 cho B và L vay tiền như sau:

1. Đối với Đặng Văn B:

Lần 1: Tháng 03 năm 2021, T2 cho B vay số tiền 500.000.000 đồng, không có thế chấp tài sản, lãi suất 75.000.000 đồng/tháng (tương đương 15%/tháng). Đến tháng 4 năm 2021, B đóng lãi tháng đầu T2 của khoản vay này với số tiền là 75.000.000 đồng.

Lần 2: Tháng 5 năm 2021, B tiếp tục vay của T2 số tiền 250.000.000 đồng, T2 đã cân trừ tiền lãi tháng 5 năm 2021 của lần vay thứ 1 là 75.000.000 đồng nên T2 chỉ đưa cho B số tiền 175.000.000 đồng. Kể từ thời điểm này, tổng số tiền B nợ

T2 là 750.000.000 đồng, lãi suất T2 tính với B chỉ còn 12%/tháng (tương đương số tiền 90.000.000 đồng/tháng).

Lần 3: Ngày 11 tháng 10 năm 2021, B tiếp tục thế chấp cho T2 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 610414, tên Huỳnh Thị Bích L4 để vay thêm số tiền 150.000.000 đồng, lãi suất là 12.000.000 đồng/tháng (tương đương 08%/tháng).

Lần 4: Ngày 18 tháng 10 năm 2021, B tiếp tục thế chấp cho T2 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 336641, tên Phan Thanh S1 để vay thêm số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất là 16.000.000 đồng/tháng (tương đương 08%/tháng).

Lần 5: Ngày 01 tháng 11 năm 2021, B tiếp tục thế chấp cho T2 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 278953, tên Dương Văn Khởi để vay thêm số tiền 250.000.000 đồng, lãi suất là 27.500.000 đồng/tháng (tương đương 11%/tháng).

Tính đến ngày 06 tháng 11 năm 2021, B nợ T2 tổng số tiền nợ gốc là: 750.000.000 đồng + 150.000.000 đồng + 200.000.000 đồng + 250.000.000 đồng = 1.350.000.000 đồng, B đã trả cho T2 số tiền 700.000.000 đồng nợ gốc, số tiền lãi đối với từng khoản vay trên B vẫn trả đầy đủ cho T2. Cụ thể:

- Số tiền vay 500.000.000 đồng ở lần 1: B đã trả lãi cho T2 02 tháng (các tháng 4 và 5 năm 2021), mỗi tháng là 75.000.000 đồng x 02 tháng = 150.000.000 đồng.

- Số tiền vay 750.000.000 đồng ở lần 2: B đã trả lãi cho T2 từ tháng 06 đến tháng 11 năm 2021 (06 tháng), mỗi tháng là 90.000.000 đồng x 06 tháng = 540.000.000 đồng.

- Số tiền vay 150.000.000 đồng ở lần 3: B đã trả lãi cho T2 từ ngày 11 tháng 10 đến ngày 05 tháng 11 năm 2021 (25 ngày) với số tiền là 10.000.000 đồng.

- Số tiền vay 200.000.000 đồng ở lần 4: B đã trả lãi cho T2 từ ngày 18 tháng 10 đến ngày 05 tháng 11 năm 2021 (18 ngày) với số tiền là 9.600.000 đồng.

- Số tiền vay 250.000.000 đồng ở lần 5: B trả lãi cho T2 từ ngày 01 đến ngày 05 tháng 01 năm 2022 (05 ngày) với số tiền là 4.583.333 đồng (làm tròn 4.500.000 đồng).

Sau khi trả tiền cho T2 xong thì B còn nợ T2: 1.350.000.000 đồng - 700.000.000 đồng = 650.000.000 đồng, T2 đã trả lại toàn bộ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà B đã thế chấp cho T2 trước đó. Thời điểm này T2 giảm lãi suất cho B xuống còn 2.250 đồng/triệu/ngày (tương đương 6,75%/tháng).

Lần 6: Ngày 25 tháng 11 năm 2021, B tiếp tục thế chấp cho T2 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 263109 để vay số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất 9.000.000 đồng/tháng (tương đương 09%/tháng), thủ tục vay có giấy vay tiền lập ngày 25 tháng 11 năm 2021 giữa B và T2. Đến ngày 25 tháng 12 năm 2021, B trả toàn bộ tiền gốc, tiền lãi cho T2 và T2 trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 263109 cho B, tổng số tiền lãi B đã trả cho T2 là 9.000.000 đồng (trong 30 ngày).

Lần 7: Ngày 24 tháng 12 năm 2021, B tiếp tục thế chấp cho T2 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CO 308155 do B đứng tên để vay thêm số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất là 7.000.000 đồng/tháng (nội dung đã được thể hiện cụ thể tại vụ thứ 2), thủ tục vay có giấy vay tiền ngày 24 tháng 12 năm 2021 giữa B và

T2. Lần vay này T2 và B thỏa thuận sẽ tính riêng, không cộng chung với các lần vay tiền khác.

Lần 8: Ngày 11 tháng 01 năm 2022, B tiếp tục thế chấp cho T2 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 610414 tên Huỳnh Thị Bích L4 để vay thêm số tiền 350.000.000 đồng, nâng tổng số tiền B nợ T2 lên thành 1.000.000.000 đồng (650.000.000 đồng còn nợ trước đó và 350.000.000 đồng tại lần vay này). Do vậy, trong giấy vay tiền ngày 11 tháng 01 năm 2022 đã thể hiện nội dung B nợ T2 1.000.000.000 đồng, lãi suất là 6,75%/tháng. Tại thời điểm giao tiền cho B, T2 đã thu tiền lãi của phần tiền 650.000.000 đồng mà B còn nợ trước đó, tổng thời gian B trả lãi cho T2 là 02 tháng 04 ngày với số tiền là: $(6,75\% \times 02 \text{ tháng} \times 650.000.000 \text{ đồng}) + (0,225\% \times 04 \text{ ngày} \times 650.000.000 \text{ đồng}) = 93.600.000 \text{ đồng}$, còn lại số tiền B nhận được là 350.000.000 đồng - 93.600.000 đồng = 256.400.000 đồng.

Đối với lần vay thứ 7, T2 không cộng vào tờ giấy vay tiền ngày 11 tháng 01 năm 2022 mà để riêng lẻ nhằm thuận tiện việc thu tiền lãi, vì phần vay này theo thỏa thuận B sẽ trả lãi cho T2 theo tháng, còn khoản vay trên thì khi nào B có tiền mang đến trả cho T2 hoặc khi B vay thêm tiền thì tiền lãi T2 sẽ quy đổi ra ngày để tính với B.

Lần 9: Ngày 28 tháng 01 năm 2022, B tiếp tục đưa cho T2 hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nền C2-6 lập ngày 31 tháng 10 năm 2020 giữa Công ty Cát Tường và Nguyễn Thị Kim L3 và hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nền B1-36-T lập ngày 01 tháng 11 năm 2020 giữa Công ty Cát Tường và Huỳnh Ngọc L; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0 492268 tên Võ Văn C1 để vay thêm của T2 550.000.000 đồng, lãi suất 2.250 đồng/triệu/ngày (thủ tục vay có giấy vay tiền ngày 28 tháng 01 năm 2022 giữa B và T2). Đến thời điểm này, B nợ T2 02 khoản tiền là: 1.550.000.000 đồng, lãi suất 2.250 đồng/triệu/ngày; 100.000.000 đồng tại lần vay thứ 7, lãi suất 7.000.000 đồng/tháng. Thời điểm giao tiền cho B, T2 vẫn thu tiền lãi của số tiền vay 1.000.000.000 đồng ở lần thứ 8, tổng số ngày tính lãi là 17 ngày (từ ngày 11 đến ngày 27 tháng 01 năm 2022) với số tiền lãi là: $0,225\% \times 17 \text{ ngày} \times 1.000.000.000 \text{ đồng} = 38.250.000 \text{ đồng}$. Do vậy, B chỉ nhận được số tiền 550.000.000 đồng - 38.250.000 đồng = 511.750.000 đồng.

Lần 10: Ngày 10 tháng 01 năm 2022, vợ, chồng ông Dương Văn V1 và bà Nguyễn Thị Khấp đến Cửa hàng cầm đồ Hồng Ân gặp L để thế chấp 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 338988 và CV 338982, do ông Dương Văn V1 đứng tên để vay số tiền 250.000.000 đồng, lãi suất là 03%/tháng. Theo thỏa thuận thì L sẽ đưa trước 250.000.000 đồng cho ông V1 và bà K2 vay, sau đó ông V1 và bà K2 sẽ chuyển nhượng 02 thửa đất trên cho L đứng tên để L sử dụng làm tài sản thế chấp vay tiền tại ngân hàng, phần tiền chênh lệch giữa lãi suất cho ông V1 và bà K2 vay (03%/tháng) và lãi suất ngân hàng cho L vay thì L sẽ hưởng, đến khi ông V1 và bà K2 trả đủ tiền cho L theo như trong hợp đồng thì L sẽ chuyển nhượng 02 thửa đất trên lại cho ông V1. Cùng ngày 10 tháng 01 năm 2022, sau khi ký hợp đồng thế chấp xong thì L, ông V1 và bà K2 đã đi đến Văn phòng Công chứng tại Sở Tư pháp tỉnh Hậu Giang để ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Sau đó, L đã sang tên 02 thửa đất trên cho L đứng tên nhưng khi tiến hành các thủ tục để vay tiền thì không được Ngân hàng chấp nhận hồ sơ. Đến ngày 24 tháng 02

năm 2022, B lấy 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này thế chấp cho T2 để vay thêm số tiền 200.000.000 đồng, nâng tổng số tiền B nợ T2 lên thành 1.750.000.000 đồng, lãi suất 2.250 đồng/triệu/ngày (tương đương 6,75%/tháng). Do vậy, trong tờ giấy vay tiền giữa T2 và B đã thể hiện nội dung B nợ T2 1.750.000.000 đồng. Thời điểm giao tiền cho B, T2 vẫn tính lãi đối với số tiền vay 1.550.000.000 đồng tại lần thứ 9, tổng số ngày tính lãi là 27 ngày (từ ngày 28 tháng 01 đến ngày 23 tháng 02 năm 2022) với số tiền lãi là: $0,225\% \times 1.550.000.000 \text{ đồng} \times 27 \text{ ngày} = 94.162.500 \text{ đồng}$ (làm tròn 94.000.000 đồng), số tiền còn lại B nhận được là 200.000.000 đồng - 94.000.000 đồng = 106.000.000 đồng (thủ tục vay có giấy vay tiền ngày 24 tháng 02 năm 2022 giữa B và T2).

Đối với số tiền ông V1 vay của L, quá trình vay L có soạn thảo bảng kê số tiền hàng tháng ông V1 phải trả kèm theo, tháng đầu T2 (tháng 01 năm 2022) là tiền lãi, các tháng còn lại là tiền lãi và gốc, thời gian trả từ tháng 01 năm 2022 đến tháng 01 năm 2023. Ông V1 đã thực hiện việc đóng lãi đầy đủ cho L từ tháng 01 đến tháng 5 năm 2022 (05 tháng), mỗi lần đều trả đúng số tiền theo bảng kê L đã lập, cụ thể (tháng 01 trả 7.5000.000 đồng; các tháng 02, 3, 4 và 5 mỗi tháng trả 14.500.000 đồng). Ngày 27 tháng 3 năm 2023, ông V1 trả cho L số tiền 184.500.000 đồng, cùng ngày L đã sử dụng số tiền này để khắc phục hậu quả cho Dương Thanh T3.

Ngày 17 tháng 3 năm 2022, B đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT084917 cho T2 để đổi nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0 492268 của ông C1, mục đích để tiến hành các thủ tục sang tên cho L theo thỏa trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông C1 và bà K với L như trên. Do vậy, T2 và B đã lập lại giấy vay tiền ngày 17 tháng 3 năm 2022 thể hiện tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT084917, số tiền vay là 1.750.000.000 đồng, lãi suất là 2.250 đồng/triệu/ngày (tương đương 6,75%/tháng).

Lần 11: Ngày 18 tháng 03 năm 2022, B tiếp tục thế chấp cho T2 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 745411 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 338988 (do Dương Văn V1 đứng tên, đã chuyển nhượng cho L) để vay thêm 300.000.000 đồng, nâng tổng số tiền B nợ T2 lên thành 2.050.000.000 đồng, lãi suất T2 tính với B là 2.250 đồng/triệu/ngày. Do vậy, trong tờ giấy vay tiền ngày 18 tháng 03 năm 2022 đã thể hiện nội dung B nợ T2 2.050.000.000 đồng. Thời điểm giao tiền cho B, T2 vẫn tính tiền lãi đối với số tiền vay 1.750.000.000 đồng ở lần thứ 10, tổng số ngày tính lãi là 21 ngày (từ ngày 24 tháng 02 đến ngày 17 tháng 03 năm 2022) với số tiền lãi là: $0,225\% \times 21 \text{ ngày} \times 1.750.000.000 \text{ đồng} = 82.687.500 \text{ đồng}$ (làm tròn 82.000.000 đồng) nên B chỉ nhận được số tiền 300.000.000 đồng - 82.000.000 đồng = 218.000.000 đồng.

Đến ngày 08 tháng 04 năm 2022, sau khi chiếm đoạt được số tiền 600.000.000 đồng của ông T3 thì B đã trả cho T2 200.000.000 đồng, còn lại là 1.850.000.000 đồng tiền, lãi suất vẫn là 2.250 đồng/triệu/ngày. Lúc này, T2 trả cho B Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT084917. Số tiền 200.000.000 đồng B trả cho T2, T2 đã sử dụng để cho B vay những lần sau hết. Đến ngày 18 tháng 4 năm 2022, T2 và B thỏa thuận chốt số liệu và thống nhất số tiền B còn nợ T2 là 2.020.000.000 đồng, do vậy trong tờ giấy vay tiền ngày 08 tháng 4 năm 2022 và tờ giấy vay tiền ngày 18 tháng 3 năm 2022 (mặt sau) đã thể hiện số tiền cuối cùng B còn nợ T2 là

2.020.000.000 đồng, lãi suất vẫn là 2.250 đồng/triệu/ngày. Sau đó, B dùng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 512752 tên Nguyễn Thanh L4 đưa cho T2 để đổi nhận lại giấy đất số DB 745411. Đến ngày 21 tháng 4 năm 2022, B trả thêm cho T2 20.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi của khoản vay 2.020.000.000 đồng từ ngày 18 đến ngày 20 tháng 4 năm 2022 (03 ngày), lãi suất vẫn là 2.250 đồng/triệu/ngày. Tổng số tiền B đưa cho T2 là 20.000.000 đồng + $(0,225\% \times 03 \text{ ngày} \times 2.020.000.000 \text{ đồng}) = 33.635.000 \text{ đồng}$. Tính đến thời điểm này, B còn nợ T2 số tiền 2.000.000.000 đồng, lãi suất vẫn là 2.250 đồng/triệu/ngày (thủ tục vay có giấy vay tiền ngày 21 tháng 4 năm 2022 giữa B và T2).

Lần 12: Tháng 10 năm 2021, ông Phan Thanh S1 đến Cửa hàng cầm đồ Hồng Ân thế chấp cho L Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 336641 (do ông S1 đứng tên) để vay số tiền 5.000.000 đồng, lãi suất là 06%/tháng. Đến ngày 11 tháng 11 năm 2021, ông S1 vay thêm của L số tiền 3.000.000 đồng (hợp đồng do ông Dương Gia N2 lập), nâng số tiền vay là 8.000.000 đồng, lãi suất là 06%/tháng. Khi giao tiền cho ông S1 thì L trừ lại tiền lãi của tháng 11 năm 2021 là 480.000 đồng nên ông S1 chỉ nhận được 2.520.000 đồng. Quá trình vay tiền thì ông S1 trả lãi đầy đủ cho L từ tháng 11 năm 2021 đến tháng 5 năm 2022, đến tháng 6 năm 2022 L bị bắt nên ông S1 không tiếp tục trả tiền lãi cho L.

Ngày 10 tháng 5 năm 2022, B thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phan Thanh S1 cho T2 để vay thêm số tiền 300.000.000 đồng, lãi suất là 2.250 đồng/triệu/ngày, nâng tổng số tiền B nợ T2 thành 2.300.000.000 đồng. Khi giao tiền cho B, T2 vẫn thu tiền lãi của số tiền 2.000.000.000 đồng B còn nợ trước đó, thời gian tính lãi từ ngày 21 tháng 4 đến ngày 09 tháng 5 năm 2022 (19 ngày) với số tiền lãi là: $0,225\% \times 09 \text{ ngày} \times 2.000.000.000 \text{ đồng} = 85.500.000 \text{ đồng}$. Do đó, số tiền B nhận được trong lần vay này là 300.000.000 đồng - 85.500.000 đồng = 214.500.000 đồng (thủ tục vay có giấy vay tiền ngày 10 tháng 5 năm 2022 giữa B và T2). Ngày 27 tháng 3 năm 2023, ông S1 trả cho L số tiền 8.000.000 đồng, cùng ngày L đã sử dụng số tiền này khắc phục hậu quả cho ông Dương Thanh T3.

Lần 13: Ngày 13 tháng 5 năm 2022, B tiếp tục vay của T2 số tiền 500.000.000 đồng, không có thế chấp tài sản, thời gian 15 ngày, tiền lãi trong 15 ngày là 11.000.000 đồng. Khi giao tiền, T2 vẫn thu tiền lãi của số tiền 2.300.000.000 đồng do B vay của T2 ở lần 12, thời gian tính lãi từ ngày 10 đến ngày 12 tháng 5 năm 2022 (03 ngày) với số tiền lãi là: $0,225\% \times 03 \text{ ngày} \times 2.300.000.000 \text{ đồng} = 15.525.000 \text{ đồng}$. Do đó, số tiền B nhận được trong lần vay này là 500.000.000 đồng - 15.525.000 đồng = 484.475.000 đồng (thủ tục vay có giấy vay tiền ngày 13 tháng 5 năm 2022 giữa B và T2).

Đến thời điểm này, B nợ T2 tổng cộng là 2.900.000.000 đồng (tiền vay lần thứ 12: 2.300.000.000 đồng; tiền vay lần thứ 13: 500.000.000 đồng và tiền vay lần thứ 7: 100.000.000 đồng). Riêng lần vay thứ 13, tính đến thời điểm B bị bắt, B vẫn trả lãi đầy đủ cho T2 mỗi tháng là 7.000.000 đồng.

Sau khi B bị bắt, L đã mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị N4 và ông Trần Văn T7, rồi lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cùng với Giấy phép kinh doanh số 0316502292-001 của Quán cà phê Hồng Ân, Giấy sang đất ngày 25 tháng 02 năm 2010 (do ông Hồ Văn C6 bán cho ông Huỳnh Ngọc Đ - cha của L) và số tiền 145.000.000 đồng đưa cho T2 để đổi nhận

lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 338982 của ông V1 để trả cho ông V1, còn lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 338988 T2 vẫn giữ.

2. Đối với Huỳnh Ngọc L:

Lần 1: Ngày 26 tháng 4 năm 2022, L thế chấp cho T2 hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giả nền D4-14, lập ngày 29 tháng 11 năm 2021 giữa Công ty Cát Tường và Huỳnh Ngọc L để vay số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất 3.000 đồng/triệu/ngày (tương đương 09%/tháng), nội dung đã được thể hiện cụ thể tại vụ thứ 3, thủ tục vay có giấy vay tiền ngày 26 tháng 4 năm 2022 giữa Trương Thị Bé T2 và Huỳnh Ngọc L.

Lần 2: Ngày 10 tháng 5 năm 2022, cũng với tài sản thế chấp trên, L vay của thêm của T2 số tiền 150.000.000 đồng, nâng số tiền L nợ T2 lên thành 350.000.000 đồng, lãi suất vẫn là 3.000 đồng/triệu/ngày. Khi giao tiền cho L, T2 tính lãi đối với khoản tiền 200.000.000 đồng L đã vay của T2 ở lần 1, thời gian tính lãi là 14 ngày, tổng cộng 8.400.000 đồng. Do đó số tiền L nhận được trong lần vay này là 141.600.000 đồng (nội dung đã được thể hiện cụ thể tại Vụ thứ 3), thủ tục vay có giấy vay tiền ngày 10 tháng 5 năm 2022 giữa T2 và L.

Tất cả các khoản tiền T2 cho B và L vay, T2 đều tính lãi suất cho đến khi B và L bị bắt thì tạm dừng.

Quá trình điều tra, Trương Thị Bé T2 đã giao nộp 01 hợp đồng đồng đặt cọc ngày 22 tháng 4 năm 2022 giữa bên bán là Trần Văn Q, bên mua là Trương Thị Bé T2, tài sản giao dịch là nền tái định cư Lock B7 - 18 thuộc Khu đô thị Cát Tường. Kết quả điều tra xác định: Thông qua sự giới thiệu của L, ông Q đã đồng ý bán nền tái định cư Lock B7 - 18 thuộc Khu đô thị Cát Tường cho T2 với giá 770.000.000 đồng. Ngày 22 tháng 4 năm 2022, T2 đặt cọc trước cho ông Q 70.000.000 đồng (số tiền này T2 giao cho L và L đã giao lại cho ông Q, nhưng được sự đồng ý của ông Q nên L chỉ đưa cho ông Q 60.000.000 đồng và lấy trước 10.000.000 đồng tiền hoa hồng). Theo thỏa thuận, đến ngày 27 tháng 5 năm 2022 T2 sẽ thanh toán số tiền còn lại cho ông Q. Sau khi ký hợp đồng trên, đến ngày 13 tháng 5 năm 2022 T2 có cho B vay số tiền 500.000.000 đồng (lần vay thứ 13), thời gian cho vay là 15 ngày, nếu B thực hiện đúng giao dịch thì đến hạn T2 sẽ có tiền trả phần tiền còn lại cho ông Q để hai bên ký hợp đồng chuyển nhượng với nhau, nhưng do B không thể trả nợ cho T2 nên T2 không có đủ số tiền 700.000.000 đồng để đưa cho ông Q, dẫn đến hai bên không thể ký hợp đồng chuyển nhượng và T2 đã bị mất tiền cọc 70.000.000 đồng. Do đó, T2 yêu cầu L hoàn trả lại số tiền 70.000.000 đã đặt cọc.

Ngoài việc cho B và L vay tiền như trên, quá trình điều tra đã xác định còn có những người khác vay tiền T2, cụ thể như sau:

1. Thái Thị C3, sinh năm 1983, ĐKTT: Ấp 1, thị trấn NM, huyện VT, tỉnh Hậu Giang: Khoảng tháng 05 năm 2020, bà C3 vay của T2 100.000.000 đồng, lãi suất là 05%/tháng; tháng 7 năm 2020, bà C3 vay thêm 50.000.000 đồng, lãi suất là 05%/tháng, tổng cộng 02 lần vay là 150.000.000 đồng. Ngoài ra, trong thời gian này bà C3 còn nhờ T2 tham gia giùm 02 chân hội tháng, mỗi phần 3.000.000 đồng/tháng, bà C3 tham gia được một thời gian thì không còn khả năng để đóng hội, do vậy bà C3 đã bán 02 chân hội này cho T2 và vay thêm 30.000.000 đồng để hoạt động kinh doanh, ngân tổng số tiền bà C3 nợ T2 là 180.000.000 đồng, T2 đã

giảm tiền lãi cho bà C3 còn lại 5.400.000 đồng/tháng. T2 yêu cầu bà C3 trả lại số tiền 180.000.000 đồng.

2. Đinh Văn Đ2, sinh năm 1981, ĐKTT: Ấp 3, thị trấn NM, huyện VT, tỉnh Hậu Giang: Trước đó, ông Đ2 có nợ T2 số tiền 550.000.000 đồng mua vật liệu sắt. Sau đó, T2 nhờ B làm giấy vay tiền ngày 07 tháng 11 năm 2021 với nội dung là T2 vay của B 550.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng, mục đích làm cho Đinh thấy rằng số tiền ông Đ2 đang nợ là do T2 vay của B với lãi suất trên. Do vậy, T2 đã yêu cầu Đinh viết tờ biên nhận nợ số tiền 550.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng ghi ngày 07 tháng 11 năm 2021, mục đích là để ông Đ2 nghĩ số tiền trên T2 có tính lãi đối với ông Đ2, để ông Đ2 sớm trả tiền nợ cho T2. Hiện tại, ông Đ2 đã trả đủ số tiền 550.000.000 đồng, T2 không có yêu cầu gì tiếp theo.

3. Nguyễn Thanh T5, sinh năm 1972, ĐKTT: Ấp 2, TT. NM, huyện VT, tỉnh Hậu Giang: Lần 1: Ngày 08 tháng 10 năm 2021 âm lịch, ông T5 thế chấp cho T2 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 411698 tên Liên Thị C4 để vay của T2 số tiền 60.000.000 đồng, lãi suất 06%/tháng; lần 2: Ngày 06 tháng 11 năm 2021 âm lịch, ông T5 vay thêm 35.000.000 đồng, lãi suất là 06%/tháng; lần 3: Ngày 11 tháng 11 năm 2021 âm lịch, ông T5 vay thêm 5.000.000 đồng, lãi suất là 06%. Tổng cộng 03 lần vay là 100.000.000 đồng, đến nay ông T5 không trả tiền gốc và lãi cho T2. T2 yêu cầu ông T5 trả lại tổng số tiền 100.000.000 đồng.

4. Bùi Văn H2, sinh năm 1985, ĐKTT: Ấp 2, thị trấn NM, huyện VT, tỉnh Hậu Giang: Lần 1: Ngày 29 tháng 8 năm 2020 âm lịch, ông H2 vay của T2 số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất 03%/tháng; lần 2: Ngày 06 tháng 10 năm 2020 âm lịch, ông H2 vay thêm 300.000.000 đồng, cũng với lãi suất 03%/tháng; lần 3: Ngày 23 tháng 12 năm 2021 âm lịch, ông H2 vay thêm 500.000.000 đồng, lãi suất 04%/tháng. Ông H2 đã trả cho T2 số tiền 400.000.000 đồng, còn nợ 600.000.000 đồng tiền gốc; lãi suất ông H2 đã trả 80.000.000 đồng. T2 yêu cầu ông H2 trả lại 600.000.000 đồng nợ gốc.

Tại Bản kết luận giám định số 3214/KL-KTHS ngày 30/6/2022 của Phân viện Khoa học hình sự - Bộ Công an tại thành phố Hồ Chí Minh, kết luận:

*“1. Hình dấu tròn có nội dung “Văn phòng Công chứng Mạc Hồng V * S.Đ.K.H.Đ: số 63000271139 - C.T.H.D * T.P Vị Thanh - T. Hậu Giang” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2 (“Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất” đề ngày 07/4/2022 và “Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất” đứng tên bên chuyển nhượng Võ Văn C1, Nguyễn Thanh K với bên chuyển nhượng Dương Thanh T3) so với mẫu hình dấu tròn có cùng nội dung trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3 (“Biên bản thu giữ hình dấu” đề ngày 30/5/2022, “Biên bản thu giữ mẫu chữ ký” đứng tên Mạc Hồng V, đề ngày 30/5/2022 và “Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất” đề ngày 28/01/2022, bản sao) là không phải do cùng con dấu đóng ra.*

*2. Hình dấu tròn có nội dung “Văn phòng Công chứng Mạc Hồng V * S.Đ.K.H.Đ: số 63000271139 - C.T.H.D * T.P Vị Thanh - T. Hậu Giang” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2 (“Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất” đề ngày 07/4/2022 và “Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất” đứng tên bên chuyển nhượng Võ Văn C1, Nguyễn Thanh K với bên chuyển nhượng Dương Thanh T3) là do con dấu làm mẫu so sánh ký hiệu M11 (Ba (03) con dấu có nội dung “Văn phòng Công*

chứng Mạc Hồng V” trong đó có 02 con dấu không có mực dấu, 01 con dấu có mực dấu) đóng ra.

3. Chữ ký đứng tên Mạc Hồng V trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2 (“Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất” đề ngày 07/4/2022 và “Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất” đứng tên bên chuyển nhượng Võ Văn C1, Nguyễn Thanh K với bên chuyển nhượng Dương Thanh T3) so với chữ ký đứng tên Mạc Hồng V trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3 (“Biên bản thu giữ hình dấu” đề ngày 30/5/2022, “Biên bản thu giữ mẫu chữ ký” đứng tên Mạc Hồng V, đề ngày 30/5/2022 và “Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất” đề ngày 28/01/2022, bản sao) không phải do cùng một người ký ra.

4. Chữ ký đứng tên Võ Văn C1 trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2, A3 (“Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất” đề ngày 07/4/2022; “Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất” đứng tên bên chuyển nhượng Võ Văn C1, Nguyễn Thanh K với bên chuyển nhượng Dương Thanh T3 và “Biên nhận tiền” ngày 08/4/2022) so với chữ ký đứng tên Võ Văn C1 trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M4 đến M7 (“Hợp đồng cho thuê thiết bị” đề ngày 05/01/2022 và Ba (03) “Hợp đồng liên kết” đề ngày 05/01/2021 và ngày 10/01/2021) là không phải do cùng một người ký ra.

5. Chữ ký đứng tên Nguyễn Thanh K trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2, A3 (“Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất” đề ngày 07/4/2022; “Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất” đứng tên bên chuyển nhượng Võ Văn C1, Nguyễn Thanh K với bên chuyển nhượng Dương Thanh T3 và “Biên nhận tiền” ngày 08/4/2022) so với chữ ký đứng tên Nguyễn Thanh K trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M8, M9, M10 (“Lịch báo giảng” đề ngày 12/2/2022; “Phiếu đánh giá, xếp loại viên chức” đề ngày 26/5/2022 và “Bản nhận xét, đánh giá sách giáo khoa lớp 7” đề ngày 07/3/2022) là không phải do cùng một người ký ra.

6. Không đủ cơ sở kết luận chữ viết họ tên “Nguyễn Thanh K” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2, A3 (“Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất” đề ngày 07/4/2022; “Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất” đứng tên bên chuyển nhượng Võ Văn C1, Nguyễn Thanh K với bên chuyển nhượng Dương Thanh T3 và “Biên nhận tiền” ngày 08/4/2022) so với chữ viết đứng tên Huỳnh Ngọc L trên mẫu so sánh ký hiệu M12 (“Bản tự khai/Bản tường trình” đứng tên Huỳnh Ngọc L, đề ngày 20/5/2022”.

Tại Bản kết luận giám định số 5515/KL-KTHS ngày 01/12/2022 của Phân viện Khoa học hình sự - Bộ Công an tại thành phố Hồ Chí Minh, kết luận:

“1. Ba (03) tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2, A3 (“Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất” đề ngày 07/4/2022; “Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất” đứng tên bên chuyển nhượng Võ Văn C1, Nguyễn Thanh K với bên chuyển nhượng Dương Thanh T3 và “Biên nhận tiền” ngày 08/4/2022) là giả.

2. Chữ ký đứng tên Lê Tuấn K3 trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A4, A5, A6 (Ba (03) “Hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng QSD đất” đề ngày 29/11/2021, 01/11/2020 và 31/10/2020) so với chữ ký đứng tên Lê Tuấn K3 trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M9, M10, M11 (“Biên bản làm việc” đề ngày 23/9/2022; “Biên bản thu giữ mẫu hình dấu” đề ngày 23/9/2022 và “Biên bản thu giữ mẫu chữ ký” đề ngày 23/9/2022) là không phải do cùng một người ký ra.

3. Hình dấu tròn “Công ty Cổ phần kinh doanh nhà đất Cát Tường” * M.S.D. N: 1101900400 - C.T.C.P * H. Đức Hoà - T. Long An” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A4, A5, A6 (Ba (03) “Hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng quyền sử dụng đất” đề ngày 29/11/2021, 01/11/2020 và 31/10/2020) so với hình dấu có cùng nội dung trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M9, M10, M11 (“Biên bản làm việc” đề ngày 23/9/2022; “Biên bản thu giữ mẫu hình dấu” đề ngày 23/9/2022 và “Biên bản thu giữ mẫu chữ ký” đề ngày 23/9/2022) là không phải do cùng con dấu ký ra.

4. Hình dấu tròn “Công ty Cổ phần kinh doanh nhà đất Cát Tường” * M.S.D. N: 1101900400 - C.T.C.P * H. Đức Hoà - T. Long An” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A4 (“Hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng quyền sử dụng đất” đề ngày 29/11/2021) là do con dấu cần giám định ký hiệu A8 (Con dấu tròn “Công ty Cổ phần kinh doanh nhà đất Cát Tường” * M.S.D. N: 1101900400 - C.T.C.P * H. Đức Hoà - T. Long An”) đóng ra.

5. Hình dấu tròn “Công ty Cổ phần kinh doanh nhà đất Cát Tường” * M.S.D. N: 1101900400 - C.T.C.P * H. Đức Hoà - T. Long An” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A5, A6 (“Hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng quyền sử dụng đất” đề 01/11/2020 và 31/10/2020) là không phải con dấu cần giám định ký hiệu A8 (Con dấu tròn “Công ty Cổ phần kinh doanh nhà đất Cát Tường” * M.S.D. N: 1101900400 - C.T.C.P * H. Đức Hoà - T. Long An”) đóng ra.

6. “Chứng nhận đăng ký xe ô tô” ký hiệu A7 (Một (01) “Chứng nhận đăng ký xe ô tô” số 0144804 đề ngày 08/7/2019, Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Bến Tre) là giả”

Tại Bản kết luận giám định số 108/KL-KTHS ngày 24/5/2023 của Phòng Kỹ thuật hình sự, Công an tỉnh Hậu Giang kết luận:

“1. Chữ ký mang tên Lê Tuấn K3, Nguyễn Ngọc T6 trên tài liệu ký hiệu A1, A2 (Chữ ký mang tên Lê Tuấn K3 và hình dấu tròn có nội dung “CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NHÀ ĐẤT CÁT TƯỜNG” trên “HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT” (Dự án: Khu đô thị Cát Tường Western Pearl 2) - Đợt 1 - CT WP2-D8-7 đề ngày 04/12/2019; Chữ ký mang tên Nguyễn Ngọc T6 và hình dấu tròn có nội dung “CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NHÀ ĐẤT CÁT TƯỜNG” và chữ ký mang tên Nguyễn Quang H trên bản: “PHỤ LỤC 02 - THỎA THUẬN KHÁC” trên “HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT” (Dự án: Khu đô thị Cát Tường Western Pearl 2) - T5 - Đợt 3 WP2-C11-27 đề ngày 21/3/2020) so với chữ ký của Lê Tuấn K3, Nguyễn Ngọc T6 trên mẫu so sánh ký hiệu M2, M3 (01 (một) “BIÊN BẢN THU MẪU HÌNH DẤU” của Công ty Cát Tường, gồm 04 hình dấu tròn có nội dung: “CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NHÀ ĐẤT CÁT TƯỜNG” đề ngày 23/9/2022 và 01 (một) “BIÊN BẢN THU MẪU CHỮ KÝ” gồm 04 chữ ký của Lê Tuấn K3, đề ngày 23/9/2022) không phải do cùng một người ký ra.

2. Chữ ký mang tên Nguyễn Quang H trên tài liệu cần giám định ký hiệu A2 (Chữ ký mang tên Nguyễn Ngọc T6 và hình dấu tròn có nội dung “CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NHÀ ĐẤT CÁT TƯỜNG” và chữ ký mang tên Nguyễn Quang H trên bản: “PHỤ LỤC 02 - THỎA THUẬN KHÁC” trên “HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT” (Dự án: Khu đô thị

Cát Tường Western Pearl 2) - T5 - Đợt 3 WP2-C11-27 đề ngày 21/3/2020) mẫu so sánh ký hiệu M4, M7 (02 (hai) “BIÊN BẢN GHI LỜI KHAI” dưới mục “NGƯỜI KHAI” có chữ ký Nguyễn Quang H, đề ngày 22/11/2022 và 30/6/2022) là do cùng một người ký ra.

3. Hình dấu tròn trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 (Chữ ký mang tên Lê Tuấn K3 và hình dấu tròn có nội dung “CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NHÀ ĐẤT CÁT TƯỜNG” trên “HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT” (Dự án: Khu đô thị Cát Tường Western Pearl 2) - Đợt 1 - CT WP2-D8-7 đề ngày 04/12/2019) so với hình dấu tròn trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M6 (02 (hai) con dấu tròn (được đóng dấu ký hiệu M5, M6 dán lên thân con dấu) mỗi con dấu được đóng thực nghiệm ra 03 hình tròn trên cùng một tờ giấy A4, có cùng nội dung: “CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NHÀ ĐẤT CÁT TƯỜNG”) do cùng một con dấu đóng ra.

4. Hình dấu tròn trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 (Chữ ký mang tên Lê Tuấn K3 và hình dấu tròn có nội dung “CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NHÀ ĐẤT CÁT TƯỜNG” trên “HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT” (Dự án: Khu đô thị Cát Tường Western Pearl 2) - Đợt 1 - CT WP2-D8-7 đề ngày 04/12/2019) so với hình dấu tròn trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M5 ((01 (một) “BIÊN BẢN THU GIỮ HÌNH DẤU” của Công ty Cổ phần kinh doanh nhà đất Cát Tường, gồm 04 hình tròn có nội dung: CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NHÀ ĐẤT CÁT TƯỜNG” đề ngày 23/9/2022; 02 (hai) con dấu tròn (được đóng dấu ký hiệu M5, M6 dán lên thân con dấu) mỗi con dấu được đóng thực nghiệm ra 03 hình tròn trên cùng một tờ giấy A4, có cùng nội dung: “CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NHÀ ĐẤT CÁT TƯỜNG”) không phải do cùng một có dấu đóng ra.

5. Hình dấu tròn trên tài liệu cần giám định ký hiệu A2 (Chữ ký mang tên Nguyễn Ngọc T6 và hình dấu tròn có nội dung “CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NHÀ ĐẤT CÁT TƯỜNG” và chữ ký mang tên Nguyễn Quang H trên bản: “PHỤ LỤC 02 - THỎA THUẬN KHÁC” trên “HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT” (Dự án: Khu đô thị Cát Tường Western Pearl 2) - T5 - Đợt 3 WP2-C11-27 đề ngày 21/3/2020) so với hình dấu tròn trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M5, M6 ((01 (một) “BIÊN BẢN THU GIỮ HÌNH DẤU” của Công ty Cổ phần kinh doanh nhà đất Cát Tường, gồm 04 hình tròn có nội dung: CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NHÀ ĐẤT CÁT TƯỜNG” đề ngày 23/9/2022; 02 (hai) con dấu tròn (được đóng dấu ký hiệu M5, M6 dán lên thân con dấu) mỗi con dấu được đóng thực nghiệm ra 03 hình tròn trên cùng một tờ giấy A4, có cùng nội dung: “CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NHÀ ĐẤT CÁT TƯỜNG”) không phải do cùng một con dấu đóng ra”.

Tại Bản kết luận giám định số 583/KL-KTHS ngày 05/7/2023 của Phòng Kỹ thuật hình sự, Công an tỉnh Hậu Giang kết luận:

“1. Chữ ký mang tên Huỳnh Ngọc L trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ ký của Huỳnh Ngọc L trên mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 do cùng một người ký ra.

2. Chữ ký mang tên Huỳnh Ngọc L trên tài liệu cần giám định ký hiệu A2 so trên mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 không phải do cùng một người ký ra.”.

Vật chứng thu giữ trong vụ án gồm có:

1. Thu giữ của Đặng Văn B:

- Thu giữ khi thi hành lệnh giữ người trong hợp khẩn cấp: 01 điện thoại di động hiệu Iphone 12 Pro, số IMEI1: 350742133029796; 01 hợp đồng tín dụng số 0050/2020-HĐTD-OCB-CN giữa Huỳnh Ngọc L và Ngân hàng thương mại cổ phần Phương Đông - chi nhánh Hậu Giang; 01 hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 0050/2022/BĐ giữa Huỳnh Ngọc L và Ngân hàng thương mại cổ phần Phương Đông - chi nhánh Hậu Giang; 01 khế ước nhận nợ - khách hàng cá nhân giữa Huỳnh Ngọc L giữa Ngân hàng thương mại cổ phần Phương Đông - chi nhánh Hậu Giang, số tiền vay 745.000.000 đồng; 01 giấy phép lái xe tên Đặng Văn B số 790169084635 tên Đặng Văn B; 01 xe ô tô Mercedes, biển số 95A - 080.95.

- Thu giữ khi thi hành lệnh khám xét chỗ ở: 01 máy khắc dấu màu xanh, trên máy có dòng chữ Voltage Display và dòng chữ Power adiustmetn; 01 cuộn băng keo 02 mặt; 01 cuộn băng keo màu đỏ; 01 con dấu tròn Công ty Cát Tường - H. Đức Hòa, T. Long An; 01 con dấu tên Nguyễn Thị Trúc M; 01 con dấu Phó Chủ tịch; 01 con dấu tên Lê Tuấn K3; 01 con dấu tròn UBND Phường IV, thành phố VT; 01 con dấu tròn Công ty Cát Tường - H. Đức Hòa, T. Long An; 01 con dấu tên Nguyễn Thị Thúy N3; 01 con dấu tên Lê Tuấn K3; 02 chai mực Flash màu đỏ; 01 chai mực Flash màu xanh; 01 con dấu tròn chưa khắc tên; 05 tờ giấy Scan dùng in phim, khổ A4; 01 hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng quyền sử dụng đất dự án: Khu đô thị Cát Tường Western Pearl 2 đợt 1 - CT WP2 - D8-7 ngày 04/12/2019 giữa Ngô Văn C5 và Công ty Cát Tường; 01 con dấu khắc tên Nguyễn Đức H3; 01 con dấu tròn tên UBND xã TP, huyện CT, tỉnh Bến Tre; 03 con dấu tròn tên Văn phòng Công chứng Mạc Hồng V; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 014804 tên Nguyễn Hồng Ân, biển số 71A - 070.44; 01 thẻ Ngân hàng Liên Việt Post Bank số 4806.9990.4636.3512 tên Huynh Ngoc Lai; 01 màn hình máy vi tính hiệu Samsung - mã sản phẩm C24F390FHE; 01 bàn phím máy vi tính hiệu HP; 01 CPU máy vi tính; 01 máy in hiệu Brother Model-HL-L2366DW; 01 tờ giấy A4, một mặt có 05 hình dấu tròn màu đỏ tiêu đề “CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM - CÔNG AN TỈNH HẬU GIANG” và nhiều hình dấu tên Trung úy Phan Thị K, mặt còn lại có 03 hình dấu UBND Phường IV, thành phố VT, tỉnh Hậu Giang; 01 cùi phiếu thu của Công TNHH đầu tư địa ốc Hồng Ân, trong đó có 05 trang có các chữ viết và con số; 01 giấy nộp tiền Ngân hàng ACB tên Đặng Văn B; 01 cùi hợp đồng đặt cọc nhà đất trong đó có 07 trang có nhiều chữ viết và con số; 01 hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 21/3/2020 giữa giữa bên chuyển nhượng Công ty Cát Tường, bên nhận chuyển nhượng là Đặng Văn B; tiền Việt Nam: 7.310.000 đồng; 01 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mã số 0316502292 - 001.

2. Thu giữ của Dương Thanh T3: 01 giấy nộp tiền ngày 08/4/2022 Ngân hàng Sacombank, người nộp Châu Thị Bé N, người thụ hưởng: Huỳnh Ngọc L, số tiền 600.000.000 đồng; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0 492268, thửa số 1230, tờ bản đồ số 08 tên Võ Văn C1; 01 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cùng ngày 07/4/2022 giữa Võ Văn C1, Nguyễn Thanh K và Dương Thanh T3

có chữ ký của Công chứng viên tên Mạc Hồng V và hình dấu của Văn phòng Công chứng Mạc Hồng V; 01 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cùng ngày 07/4/2022 giữa Võ Văn C1, Nguyễn Thanh K và Dương Thanh T3 có hình dấu của Văn phòng Công chứng Mạc Hồng V (không có chữ ký tên Mạc Hồng V); 01 phiếu thông báo kết quả thẩm tra hồ sơ ngày 11/5/2022 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Hậu Giang - chi nhánh huyện VT.

3. Thu giữ của Võ Văn C1: 01 hợp đồng thuê đất đề ngày 18/01/2022 giữa Huỳnh Ngọc L và Võ Văn C1; 01 hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 28/01/2022 giữa Võ Văn C1, Nguyễn Thanh K và Huỳnh Ngọc L; 02 phiếu thu lập ngày 28/01/2022; Công văn số 266/UBND ngày 25/3/2022 của UBND huyện VT.

4. Thu giữ của Nguyễn Văn C2: 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 348358 tên Nguyễn Văn C2 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang cấp ngày 28/02/2022; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 348359 tên Nguyễn Văn C2 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang cấp ngày 28/02/2022; 01 phiếu thu tiền ngày 18/5/2021, số tiền 100.000.000 đồng; 01 phiếu thu tiền ngày 04/12/2021, số tiền 14.000.000 đồng.

5. Thu giữ của Trương Thị Bé T2: 01 quyển sổ Vibook 96 trang, có 02 trang có chữ viết và ký xác nhận của bà Trương Thị Bé T2; 01 tờ giấy có chữ viết “*con tên sum có hỏi của Thiểm Tuấn Tiền ngày 5T.000.000đ...*” có chữ ký xác nhận của Trương Thị Bé T2; 01 biên nhận ngày 07/11/2021, người nhận Đinh Văn Đ2, số tiền 550.000.000 đồng, có chữ ký xác nhận của bà Trương Thị Bé T2; 01 biên nhận tiền ngày 29/8/2020, người nhận Bùi Văn H2, số tiền 200.000.000 đồng, có chữ ký xác nhận của bà Trương Thị Bé T2; 01 biên nhận tiền ngày 23/12/2021, người nhận Bùi Văn H2, số tiền 500.000.000 đồng, có chữ ký xác nhận của bà Trương Thị Bé T2; 01 biên nhận tiền ngày 06/11/21 AL, người nhận Nguyễn Thanh T5, số tiền 95.000.000 đồng, có chữ ký xác nhận của bà Trương Thị Bé T2; 01 biên nhận tiền ngày 11/11/2021 AL, người nhận Nguyễn Thanh T5, số tiền 100.000.000 đồng, có chữ ký xác nhận của bà Trương Thị Bé T2; 01 hợp đồng đặt cọc về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 22/4/2022, có chữ ký xác nhận của bà Trương Thị Bé T2; 01 giấy thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 08/10/2021, người thế chấp Nguyễn Thanh T5, số tiền là 60.000.000 đồng, có chữ ký xác nhận của bà Trương Thị Bé T2; 01 tờ sang đất ngày 25/02/2010 của Hồ Văn C6, có chữ ký xác nhận của bà Trương Thị Bé T2; 01 giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh của Huỳnh Ngọc L; 01 giấy vay tiền ngày 07/11/2021, bên vay Trương Thị Bé T2, bên cho vay Đặng Văn B, số tiền 550.000.000 đồng, có chữ ký xác nhận của bà Trương Thị Bé T2; 01 giấy vay tiền ngày 13/5/2022, bên vay Đặng Văn B, bên cho vay Trương Thị Bé T2, số tiền 500.000.000 đồng, có chữ ký xác nhận của bà Trương Thị Bé T2; 01 giấy vay tiền ngày 10/5/2022, bên vay Đặng Văn B, bên cho vay Trương Thị Bé T2, số tiền 2.300.000.000 đồng, có chữ ký xác nhận của bà Trương Thị Bé T2; 01 giấy vay tiền ngày 08/4/2022, bên vay Đặng Văn B, bên cho vay Trương Thị Bé T2, số tiền 1.850.000.000 đồng, có chữ ký xác nhận của bà Trương Thị Bé T2; 01 giấy vay tiền ngày 18/3/2022, bên vay Đặng Văn B, bên cho vay Trương Thị Bé T2, số tiền 2.050.000.000 đồng, có chữ ký xác nhận của bà Trương Thị Bé T2; 01 giấy vay tiền ngày 11/01/2022, bên vay Đặng Văn B, bên cho vay Trương Thị Bé T2, số tiền 1.000.000.000 đồng, có chữ ký xác

nhận của bà Trương Thị Bé T2; 01 giấy vay tiền ngày 28/01/2022, bên vay Đặng Văn B, bên cho vay Trương Thị Bé T2, số tiền 1.550.000.000 đồng, có chữ ký xác nhận của bà Trương Thị Bé T2; 01 giấy vay tiền ngày 24/02/2022, bên vay Đặng Văn B, bên cho vay Trương Thị Bé T2, số tiền 1.750.000.000 đồng, có chữ ký xác nhận của bà Trương Thị Bé T2; 01 giấy vay tiền ngày 17/3/2022, bên vay Đặng Văn B, bên cho vay Trương Thị Bé T2, số tiền 1.750.000.000 đồng, có chữ ký xác nhận của bà Trương Thị Bé T2; 01 giấy vay tiền ngày 21/4/2022, bên vay Đặng Văn B, bên cho vay Trương Thị Bé T2, số tiền 2.000.000.000 đồng, có chữ ký xác nhận của bà Trương Thị Bé T2; 01 giấy vay tiền ngày 24/12/2021, bên vay Đặng Văn B, bên cho vay Trương Thị Bé T2, số tiền 100.000.000 đồng, có chữ ký xác nhận của bà Trương Thị Bé T2; 01 giấy vay tiền ngày 10/5/2022, bên vay Huỳnh Ngọc L, bên cho vay Trương Thị Bé T2, số tiền 350.000.000 đồng, có chữ ký xác nhận của bà Trương Thị Bé T2; 01 giấy vay tiền ngày 26/4/2022, bên vay Huỳnh Ngọc L, bên cho vay Trương Thị Bé T2, số tiền 200.000.000 đồng, có chữ ký xác nhận của bà Trương Thị Bé T2; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV338988, số vào sổ cấp GCN: CH02540, ngày cấp GCN: 19/4/2021, thửa đất số 933, tờ bản đồ số 02, địa chỉ: Ấp VH, xã VT, huyện VT2, tỉnh Hậu Giang, diện tích: 36m². Người sử dụng đất: Dương Văn V1; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X411698, số vào sổ cấp GCN: 00094, ngày cấp GCN: 05/12/2003, thửa đất số 420, tờ bản đồ số 11, địa chỉ: Ấp 4, xã VT, huyện VT2, tỉnh Hậu Giang, diện tích: 5102 m², người sử dụng đất: Liên Thị C4; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD338061, số vào sổ cấp GCN: CH01518, ngày cấp GCN: 23/8/2012, thửa đất số 304, tờ bản đồ số 37, địa chỉ: Khu vực 1, Phường IV, TP. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang, diện tích: 242,4m², người sử dụng đất: Trần Văn T7 và Nguyễn Thị N4; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU512752, số vào sổ cấp GCN: CH00109, ngày cấp GCN: 10/6/2014, thửa đất số 658, tờ bản đồ số 25, địa chỉ: Ấp HP, xã HH, huyện GR, tỉnh Kiên Giang, diện tích: 429,8m², người sử dụng đất: Nguyễn Thanh L4; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L336641, số vào sổ cấp GCN: 00017, ngày cấp GCN: 08/7/1998, thửa đất số 03, 07, 08, tờ bản đồ số 05, địa chỉ: Ấp 2, thị trấn VT, huyện VT, tỉnh Cần Thơ, diện tích: 5465m², 2675m², 175m², người sử dụng đất: Phan Thanh S1; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO308155, số vào sổ cấp GCN: CH15065, ngày cấp GCN: 15/5/2020, thửa đất số 1432, tờ bản đồ số 5, địa chỉ: Xã TP Trung, huyện CC, TP. Hồ Chí Minh, diện tích: 90,3m², người sử dụng đất: Đặng Văn B; 01 hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng quyền sử dụng đất (Dự án: Khu đô thị Cát Tường Wester Pearl 2) - T5 - Đợt 3 WP2 - D4-14 ngày 29/11/2021 giữa Công ty Cát Tường; 01 hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng quyền sử dụng đất (Dự án: Khu đô thị Cát Tường Wester Pearl 2) - T5 - Đợt 3 WP2 - B1-36-T ngày 01/11/2021 giữa Công ty Cát Tường và Huỳnh Ngọc L; 01 hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng quyền sử dụng đất (Dự án: Khu đô thị Cát Tường Wester Pearl 2) - T5 - Đợt 3 WP2 - C2-6 ngày 31/10/2020 giữa Công ty Cát Tường và Nguyễn Thị Kim L3; tiền Việt Nam: 408.115.000 đồng.

6. Thu giữ của Nguyễn Văn T8: Tiền Việt Nam: 100.000.000 đồng (tiền còn thừa do bán xe Mercedes, biển số 95A - 080.95).

Các vật chứng thu giữ đã được xử lý như sau: Cơ quan điều tra đã trao trả cho chủ sở hữu các vật chứng sau: Huỳnh Ngọc L: 01 xe ô tô nhãn hiệu Mercedes, biển số 95A - 080.95; Trần Văn T7: 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD

338061 tên Trần Văn T7 và Nguyễn Thị N4, thửa số 304, tờ bản đồ số 37, địa chỉ: Khu vực 1, Phường IV, thành phố VT, tỉnh Hậu Giang; Phan Thanh S1: 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 336641 tên Phan Thanh S1, thửa số 03, 07, 08, tờ bản đồ số 05 do UBND huyện VT, tỉnh Cần Thơ cấp ngày 08/7/1998; Dương Văn V1: 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 338988 tên Dương Văn V1 (đã chuyển nhượng cho Huỳnh Ngọc L), thửa số 933, tờ bản đồ số 02, địa chỉ: Ấp VH, xã VT, huyện VT, tỉnh Hậu Giang do UBND huyện VT cấp ngày 19/4/2021; Huỳnh Ngọc Đạt: 01 tờ sang đất ngày 25/02/2010 của Hồ Văn C6; Trương Thị Bé T2: Tiền Việt Nam 408.115.000 đồng.

Lưu giữ hồ sơ vụ án: 01 hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng quyền sử dụng đất dự án: Khu đô thị Cát Tường Western Pearl 2 đợt 1 - CT WP2 - D8-7 ngày 04/12/2019 giữa Ngô Văn C5 và Công ty Cát Tường; 01 tờ giấy A4, một mặt có 05 hình dấu tròn màu đỏ tiêu đề “CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM - CÔNG AN TỈNH HẬU GIANG” và nhiều hình dấu tên Trung úy Phan Thị K, mặt còn lại có 03 hình dấu UBND Phường IV, thành phố VT, tỉnh Hậu Giang; 01 giấy nộp tiền Ngân hàng ACB tên Đặng Văn Bao; 01 hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 21/3/2020 giữa giữa bên chuyển nhượng Công ty Cát Tường, bên nhận chuyển nhượng là Đặng Văn B; 01 giấy nộp tiền ngày 08/4/2022 Ngân hàng Sacombank, người nộp Châu Thị Bé N, người thụ hưởng: Huỳnh Ngọc L, số tiền 600.000.000 đồng; 01 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 07/4/2022 giữa Võ Văn C1, Nguyễn Thanh K và Dương Thanh T3 có chữ ký của Công chứng viên tên Mạc Hồng V và hình dấu của Văn phòng Công chứng Mạc Hồng V; 01 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 07/4/2022 giữa Võ Văn C1, Nguyễn Thanh K và Dương Thanh T3 có hình dấu của Văn phòng Công chứng Mạc Hồng V (không có chữ ký tên Mạc Hồng V); 01 phiếu thông báo kết quả thẩm tra hồ sơ ngày 11/5/2022 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Hậu Giang - chi nhánh huyện VT; 01 hợp đồng thuê đất đề ngày 18/01/2022 giữa Huỳnh Ngọc L và Võ Văn C1; 01 hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 28/01/2022 giữa Võ Văn C1, Nguyễn Thanh K và Huỳnh Ngọc L; 02 phiếu thu lập ngày 28/01/2022; Công văn số 266/UBND ngày 25/3/2022 của UBND huyện VT; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 348358 tên Nguyễn Văn C2 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang cấp ngày 28/02/2022; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 348359 tên Nguyễn Văn C2 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang cấp ngày 28/02/2022; 01 phiếu thu tiền ngày 18/5/2021, số tiền 100.000.000 đồng; 01 phiếu thu tiền ngày 04/12/2021, số tiền 14.000.000 đồng; 01 giấy vay tiền ngày 07/11/2021, bên vay Trương Thị Bé T2, bên cho vay Đặng Văn B, số tiền 550.000.000 đồng, có chữ ký xác nhận của bà Trương Thị Bé T2; 01 giấy vay tiền ngày 13/5/2022, bên vay Đặng Văn B, bên cho vay Trương Thị Bé T2, số tiền 500.000.000 đồng, có chữ ký xác nhận của bà Trương Thị Bé T2; 01 giấy vay tiền ngày 10/5/2022, bên vay Đặng Văn B, bên cho vay Trương Thị Bé T2, số tiền 2.300.000.000 đồng, có chữ ký xác nhận của bà Trương Thị Bé T2; 01 giấy vay tiền ngày 08/4/2022, bên vay Đặng Văn B, bên cho vay Trương Thị Bé T2, số tiền 1.850.000.000 đồng, có chữ ký xác nhận của bà Trương Thị Bé T2; 01 giấy vay tiền ngày 18/3/2022, bên vay Đặng Văn B, bên cho vay Trương Thị Bé T2, số tiền 2.050.000.000 đồng, có chữ ký xác nhận của bà Trương Thị Bé T2; 01 giấy vay tiền ngày 11/01/2022, bên vay Đặng

Văn B, bên cho vay Trương Thị Bé T2, số tiền 1.000.000.000 đồng, có chữ ký xác nhận của bà Trương Thị Bé T2; 01 giấy vay tiền ngày 28/01/2022, bên vay Đặng Văn B, bên cho vay Trương Thị Bé T2, số tiền 1.550.000.000 đồng, có chữ ký xác nhận của bà Trương Thị Bé T2; 01 giấy vay tiền ngày 24/02/2022, bên vay Đặng Văn B, bên cho vay Trương Thị Bé T2, số tiền 1.750.000.000 đồng, có chữ ký xác nhận của bà Trương Thị Bé T2; 01 giấy vay tiền ngày 17/3/2022, bên vay Đặng Văn B, bên cho vay Trương Thị Bé T2, số tiền 1.750.000.000 đồng, có chữ ký xác nhận của bà Trương Thị Bé T2; 01 giấy vay tiền ngày 21/4/2022, bên vay Đặng Văn B, bên cho vay Trương Thị Bé T2, số tiền 2.000.000.000 đồng, có chữ ký xác nhận của bà Trương Thị Bé T2; 01 giấy vay tiền ngày 24/12/2021, bên vay Đặng Văn B, bên cho vay Trương Thị Bé T2, số tiền 100.000.000 đồng, có chữ ký xác nhận của bà Trương Thị Bé T2; 01 giấy vay tiền ngày 10/5/2022, bên vay Huỳnh Ngọc L, bên cho vay Trương Thị Bé T2, số tiền 350.000.000 đồng, có chữ ký xác nhận của bà Trương Thị Bé T2; 01 giấy vay tiền ngày 26/4/2022, bên vay Huỳnh Ngọc L, bên cho vay Trương Thị Bé T2, số tiền 200.000.000 đồng, có chữ ký xác nhận của bà Trương Thị Bé T2; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO308155, số vào sổ cấp GCN: CH15065, ngày cấp GCN: 15/5/2020, thửa đất số 1432, tờ bản đồ số 5, địa chỉ: Xã TP Trung, huyện CC, TP. Hồ Chí Minh, diện tích: 90,3m². Người sử dụng đất: Đặng Văn B; 01 hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng quyền sử dụng đất (Dự án: Khu đô thị Cát Tường Wester Pearl 2) - T5 - Đợt 3 WP2 - D4-14 ngày 29/11/2021 giữa Công ty Cát Tường; 01 hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng quyền sử dụng đất (Dự án: Khu đô thị Cát Tường Wester Pearl 2) - T5 - Đợt 3 WP2 - B1-36-T ngày 01/11/2021 giữa Công ty Cát Tường và Huỳnh Ngọc L; 01 hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng quyền sử dụng đất (Dự án: Khu đô thị Cát Tường Wester Pearl 2) - T5 - Đợt 3 WP2 - C2-6 ngày 31/10/2020 giữa Công ty Cát Tường và Nguyễn Thị Kim L3; 01 quyển sổ Vibook 96 trang, có 02 trang có chữ viết và ký xác nhận của bà Trương Thị Bé T2; 01 tờ giấy có chữ viết “con tên sum có hỏi của Thiểm Tuấn Tiền ngày 5T.000.000đ...” có chữ ký xác nhận của Trương Thị Bé T2; 01 biên nhận ngày 07/11/2021, người nhận Đinh Văn Đ2, số tiền 550.000.000 đồng, có chữ ký xác nhận của bà Trương Thị Bé T2; 01 biên nhận tiền ngày 29/8/2020, người nhận Bùi Văn H2, số tiền 200.000.000 đồng, có chữ ký xác nhận của bà Trương Thị Bé T2; 01 biên nhận tiền ngày 23/12/2021, người nhận Bùi Văn H2, số tiền 500.000.000 đồng, có chữ ký xác nhận của bà Trương Thị Bé T2; 01 biên nhận tiền ngày 06/11/21 AL, người nhận Nguyễn Thanh T5, số tiền 95.000.000 đồng, có chữ ký xác nhận của bà Trương Thị Bé T2; 01 biên nhận tiền ngày 11/11/2021 AL, người nhận Nguyễn Thanh T5, số tiền 100.000.000 đồng, có chữ ký xác nhận của bà Trương Thị Bé T2; 01 hợp đồng đặt cọc về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 22/4/2022, có chữ ký xác nhận của bà Trương Thị Bé T2; 01 giấy thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 08/10/2021, người thế chấp Nguyễn Thanh T5, số tiền là 60.000.000 đồng, có chữ ký xác nhận của bà Trương Thị Bé T2.

Chuyển giao cho Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hậu Giang quản lý các vật chứng sau: 01 điện thoại di động hiệu Iphone 12 Pro, số IMEI1: 350742133029796; 01 điện thoại di động hiệu Iphone số IMEI: 355732077931649 đã qua sử dụng; 01 giấy phép lái xe tên Đặng Văn B số 790169084635 tên Đặng Văn B; 01 máy khắc dấu màu xanh, trên máy có dòng chữ Voltage Display và dòng chữ

Power adjustmetn; 01 cuộn băng keo 02 mặt; 01 cuộn băng keo màu đỏ; 01 con dấu tròn Công ty cổ phần kinh doanh nhà đất Cát Tường - H. Đức Hòa, T. Long An; 01 con dấu tên Nguyễn Thị Trúc M; 01 con dấu Phó Chủ tịch; 01 con dấu tên Lê Tuấn K3; 01 con dấu tròn UBND Phường IV, thành phố VT; 01 con dấu tròn Công ty cổ phần kinh doanh nhà đất Cát Tường - H. Đức Hòa, T. Long An; 01 con dấu tên Nguyễn Thị Thúy N3; 01 con dấu tên Lê Tuấn K3; 02 chai mực Flash màu đỏ; 01 chai mực Flash màu xanh; 01 con dấu tròn chưa khắc tên; 05 tờ giấy Scan dùng in phim, khổ A4; 01 con dấu khắc tên Nguyễn Đức H3; 01 con dấu tròn tên UBND xã TP, huyện CT, tỉnh Bến Tre;- 03 con dấu tròn tên Văn phòng Công chứng Mạc Hồng V; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 014804 tên Nguyễn Hồng Ân, biển số 71A - 070.44; 01 thẻ Ngân hàng Liên Việt Post Bank số 4806.9990.4636.3512 tên Huỳnh Ngọc Lai; 01 màn hình máy vi tính hiệu Samsung - mã sản phẩm C24F390FHE; 01 bàn phím máy vi tính hiệu HP; 01 CPU máy vi tính; 01 máy in hiệu Brother Model-HL-L2366DW; 01 cùi phiếu thu của Công ty TNHH đầu tư địa ốc Hồng Ân; 01 cùi hợp đồng đặt cọc nhà đất; Tiền Việt Nam: 7.310.000 đồng; 01 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mã số 0316502292 – 001; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0 492268, thửa số 1230, tờ bản đồ số 08 tên Võ Văn C1; 01 giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh của Huỳnh Ngọc L; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X411698, sổ vào sổ cấp GCN: 00094, ngày cấp GCN: 05/12/2003, thửa đất số 420, tờ bản đồ số 11, địa chỉ: Ấp 4, xã VT, huyện VT2, tỉnh Hậu Giang, diện tích: 5102 m². Người sử dụng đất: Liên Thị C4; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU512752, sổ vào sổ cấp GCN: CH00109, ngày cấp GCN: 10/6/2014, thửa đất số 658, tờ bản đồ số 25, địa chỉ: Ấp HP, xã HH, huyện GR, tỉnh Kiên Giang, diện tích: 429,8m². Người sử dụng đất: Nguyễn Thanh L4; 01 điện thoại Oppo A5 màu đỏ, số IMEI 1: 8671.7404.6965.252, IMEI 2: 8671.7404.6965.245; 01 thẻ ngân hàng ACB số 3577.0300.0311.2996 tên Huỳnh Ngọc Lai; 01 thẻ ngân hàng ACB số 4200.0300.0951.4347 tên Huỳnh Ngọc Lai; 01 thẻ ngân hàng ACB số 4221.0935.4223.4430 tên Huỳnh Ngọc Lai; 01 thẻ ngân hàng TP Bank số 4665.8420.7676.7563 tên Huỳnh Ngọc Lai; Tiền Việt Nam: 7.310.000 đồng (thu giữ của Đặng Văn B). Tiền Việt Nam: 100.000.000 đồng (thu giữ của Nguyễn Văn T8 tiền còn thừa sau khi bán xe ô tô nhãn hiệu Mercedes, biển số 95A - 080.95).

Về trách nhiệm dân sự: Đặng Văn B nộp tiền khắc phục cho: Ông Dương Thanh T3 300.000.000 đồng (do L khắc phục thay B); ông Nguyễn Văn C2 100.000.000 đồng. Huỳnh Ngọc L nộp tiền khắc phục cho: Trương Thị Bé T2 145.000.000 đồng; ông Dương Thanh T3 192.500.000 đồng.

Tại Bản Cáo trạng số 40/CT-VKSHG-P1 ngày 24 tháng 8 năm 2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang, đã truy tố Đặng Văn B về các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 và các điểm a, b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật hình sự năm 2015; truy tố Huỳnh Ngọc L về các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật hình sự năm 2015; truy tố Trương Thị Bé T2 về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ luật hình sự năm 2015.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 55/2023/HS-ST ngày 18/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang đã quyết định:

1. Tuyên bố: Bị cáo Đặng Văn B phạm các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”; bị cáo Huỳnh Ngọc L phạm các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

2. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174, các điểm a, b khoản 3 Điều 341, Điều 17, Điều 38, các điểm b, s, t khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 58; Điều 55 của Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo Đặng Văn B 12 (mười hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; 04 (bốn) năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt chung buộc bị cáo B phải chấp hành cho cả hai tội là 16 (mười sáu) năm tù, thời hạn phạt tù tính từ ngày 20 tháng 5 năm 2022.

3. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b khoản 3 Điều 341, Điều 17, Điều 38, các điểm b, s, t khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 58; Điều 55 của Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo Huỳnh Ngọc L 09 (chín) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; 03 (ba) năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt chung buộc bị cáo L phải chấp hành cho cả hai tội là 12 (mười hai) năm tù, thời hạn phạt tù tính từ ngày 24 tháng 6 năm 2022.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về tội danh và hình phạt đối với bị cáo Trương Thị Bé T2; về việc buộc bị cáo Đặng Văn B giao nộp số tiền 1.100.000.000 (một tỷ một trăm triệu) đồng để sung công quỹ Nhà nước; về xử lý vật chứng; về trách nhiệm dân sự; về trách nhiệm do chậm thi hành án; về án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm; về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 20/9/2023 bị cáo Đặng Văn B có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

- Ngày 02/10/2023 bị cáo Huỳnh Ngọc L có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- Bị cáo Đặng Văn B và bị cáo Huỳnh Ngọc L khai nhận hành vi phạm tội như bản án sơ thẩm đã tuyên xử, nhưng mức hình phạt đã tuyên xử đối với các bị cáo là quá nghiêm khắc. Nên giữ nguyên yêu cầu kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến về người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật về tố tụng hình sự; các đơn kháng cáo của các bị cáo B và L đều đảm bảo hình thức, trong thời hạn, đủ điều kiện giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo: Xét thấy Bản án sơ thẩm tuyên xử các bị cáo B và L phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức là có căn cứ. Xét mức hình phạt đối với bị cáo B và L là tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội mà các bị cáo đã gây ra. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- *Luật sư B chữa cho bị cáo L trình bày ý kiến tranh luận:* Bản thân bị cáo L là người làm công ăn lương, bị cáo làm việc theo sự chỉ đạo của bị cáo B, bản thân bị cáo L không được hưởng lợi gì trong tổng số tiền mà bị cáo B đã chiếm đoạt của các bị hại. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Xét đơn kháng cáo của các bị cáo Đặng Văn B và Huỳnh Ngọc L đảm B đúng hình thức, trong thời hạn, đủ điều kiện giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tại biên bản giữ người trong trường hợp khẩn cấp ngày 19/5/2022 đã tiến hành tạm giữ Đặng Văn B (bút lục 14-15). Do đó xác định thời giam bị bắt giữ, tạm giam đối với bị cáo Đặng Văn B được tính từ ngày 19/5/2022.

[3] Xét lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với lời khai của các bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cùng các chứng cứ khác có trong hồ sơ có căn cứ xác định:

Trong khoảng thời gian từ tháng 5 năm 2021 đến tháng 5 năm 2022, các bị cáo Đặng Văn B và Huỳnh Ngọc L đã thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của 03 bị hại Dương Thanh T3, Trương Thị Bé T2, Nguyễn Văn C2, cụ thể: Đối với bị hại Dương Thanh T3: Sau khi nhận thể chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0 492268 của vợ chồng ông Võ Văn C1 và bà Nguyễn Thanh K. Mặc dù biết thửa đất trên không thể dịch chuyển sang tên nhưng các bị cáo vẫn lập hợp đồng, giả chữ ký của ông C1, bà K và giả mạo chữ ký, con dấu của Văn phòng Công chứng Mạc Hồng V để bán cho ông Dương Thanh T3, nhằm chiếm đoạt số tiền 600.000.000 đồng của ông T3; đối với bị hại Trương Thị Bé T2: Các bị cáo đã làm hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giả nền D4-14 lập ngày 29 tháng 11 năm 2021 giữa Công ty Cát Tường và Huỳnh Ngọc L để vay tiền 02 lần của bị hại Trương Thị Bé T2 với số tiền 341.600.000 đồng. Ngoài ra, bị cáo B còn sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CO 308155 tên Đặng Văn B (do B thuê người khác làm giả) và 02 hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giả nền C2-6 lập ngày 31 tháng 10 năm 2020 giữa Công ty Cát Tường và Nguyễn Thị Kim L3 và hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nền B1-36-T lập ngày 01 tháng 11 năm 2020 giữa Công ty Cát Tường và Huỳnh Ngọc L (do B trực tiếp làm giả) để vay thêm số tiền là 150.000.000 đồng. Tổng cộng các bị cáo đã chiếm đoạt của Trương Thị Bé T2 số tiền là 491.600.000 đồng; đối với bị hại Nguyễn Văn C2, bị cáo B đã cung cấp thông tin gian dối là sẽ giúp ông C2 mua 02 nền tái định cư C11-30 và C11-31, khu đô thị Cát Tường với

giá mỗi nền 900.000.000 đồng để ông C2 tin tưởng và đưa cho B tổng cộng 1.800.000.000 đồng. Để hợp thức hóa và tạo lòng tin đối với ông C2, B yêu cầu ông C2 đưa thêm 14.000.000 đồng làm chi phí sang tên 02 thửa đất trên rồi đã thuê người khác làm giả 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 348358 và CV 348359 để giao cho ông C2. Tổng số tiền bị cáo B chiếm đoạt của ông C2 số tiền là 1.814.000.000 đồng. Tổng số tiền bị cáo B chiếm đoạt của các bị hại là: 2.905.600.000 đồng; Đối với bị cáo L tham gia cùng bị cáo B chiếm đoạt tài sản của các bị hại Dương Thanh T3 và Trương Thị Bé T2 là 941.600.000 đồng.

Để thực hiện hành vi lừa đảo và tạo điều kiện thuận lợi trong hoạt động kinh doanh, bị cáo B, L đã trực tiếp và thuê người khác làm giả 10 tài liệu và 02 con dấu của cơ quan, tổ chức để sử dụng lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác.

Do đó Bản án sơ thẩm đã tuyên bố các bị cáo Đặng Văn B, Huỳnh Thị L phạm các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 và khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự là đúng người, đúng tội.

[4] Hành vi phạm tội của các bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội. Các bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản của người khác, xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp của công dân được pháp luật B vệ, gây mất trật tự trị an tại địa phương nên cần có mức hình phạt nghiêm khắc, cách ly các bị cáo khỏi xã hội trong một thời gian để giáo dục các bị cáo và răn đe, phòng ngừa chung trong xã hội.

Xét nhân thân của các bị cáo chưa có tiền án, tiền sự. Sau khi phạm tội đã thành khẩn khai báo, chứng tỏ sự ăn năn hối cải; tự nguyện khắc phục một phần hậu quả cho các bị hại; trong quá trình điều tra các bị cáo đã tích cực hợp tác hỗ trợ giúp cơ quan điều tra phát hiện tội phạm; tại phiên tòa sơ thẩm các bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Khi quyết định hình phạt, Bản án sơ thẩm đã xem xét áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 51 và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại các điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật. Mặc dù tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và không xuất trình được tình tiết giảm nhẹ mới, nhưng xét mức hình phạt mà Bản án sơ thẩm đã tuyên phạt đối với các bị cáo là quá nghiêm khắc.

Xét các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và có một tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nên áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự xử phạt các bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Do đó chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo, chấp nhận ý kiến đề nghị của Luật sư B chữa cho bị cáo L. Sửa một phần án sơ thẩm, giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo B và bị cáo L nhằm thể hiện sự khoan hồng của pháp luật đối với các bị cáo và có đảm B tác dụng cải tạo, giáo dục riêng và răn đe phòng ngừa chung trong xã hội.

[5] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị bác kháng cáo của các bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm về hình phạt đối với các bị cáo là chưa phù hợp với nhận định trên.

[6] Về án phí phúc thẩm: Các bị cáo Đặng Văn B và Huỳnh Ngọc L kháng cáo được chấp nhận nên các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về tội danh và hình phạt đối với bị cáo Trương Thị Bé T2; về việc buộc bị cáo Đặng Văn B giao nộp số tiền 1.100.000.000 (một tỷ một trăm triệu) đồng để sung công quỹ Nhà nước; về xử lý vật chứng; về trách nhiệm dân sự; về trách nhiệm do chậm thi hành án; về án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm; về nghĩa vụ thi hành án không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự; khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Đặng Văn B và Huỳnh Ngọc L xin giảm nhẹ hình phạt.

2. Sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số: 55/2023/HS-ST ngày 18/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang về hình phạt đối với bị cáo Đặng Văn B và Huỳnh Ngọc L:

2.1. Tuyên bố: Bị cáo Đặng Văn B (B) phạm các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”; bị cáo Huỳnh Ngọc L phạm các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

2.2. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174, các điểm a, b khoản 3 Điều 341, Điều 17, Điều 38, các điểm b, s, t khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, các Điều 54, 55 và 58 của Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo Đặng Văn B 11 (mười một) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; 03 (ba) năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Tổng hợp hình phạt chung buộc bị cáo Đặng Văn B phải chấp hành cho cả hai tội là 14 (mười bốn) năm tù, thời hạn phạt tù tính từ ngày 19 tháng 5 năm 2022. Tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm B việc thi hành án.

2.3. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b khoản 3 Điều 341, Điều 17, Điều 38, các điểm b, s, t khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, các Điều 54, 55 và 58 của Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo Huỳnh Ngọc L 08 (tám) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; 02 (hai) năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Tổng hợp hình phạt chung buộc bị cáo Huỳnh Ngọc L phải chấp hành cho cả hai tội là 10 (mười) năm tù, thời hạn phạt tù tính từ ngày 24 tháng 6 năm 2022. Tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm B việc thi hành án.

3. Các bị cáo Đặng Văn B và Huỳnh Ngọc L không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về tội danh và hình phạt đối với bị cáo Trương Thị Bé T2; về việc buộc bị cáo Đặng Văn B giao nộp số tiền 1.100.000.000 (một tỷ một trăm triệu) đồng để sung công quỹ Nhà nước; về xử lý vật chứng; về trách nhiệm dân sự; về trách nhiệm do chậm thi hành án; về án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm; về nghĩa vụ thi hành án không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Tp. Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang;
- Công an tỉnh Hậu Giang;
- Sở Tư pháp tỉnh Hậu Giang;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hậu Giang;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Hậu Giang (Trại tạm giam Công an tỉnh Hậu Giang tổng đạt cho bị cáo);
- Lưu VP, hồ sơ vụ án, NTK.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thúy Hồng